

MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA GIỮA KÌ I -NĂM HỌC 2024-2025

MÔN: THIẾT KẾ VÀ CÔNG NGHỆ KHỐI 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI 45 PHÚT

TT	Nội dung Kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng thấp		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (phút)	
			Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	Số CH	Thời gian (phút)	TN	TL		
1	Công nghệ và đời sống	Khái quát về khoa học, kỹ thuật, công nghệ.	4	4,5	2	2,25					6		6,75	15%
		Công nghệ với tự nhiên, con người và xã hội.												
2	Hệ thống kỹ thuật	Khái niệm về hệ thống kỹ thuật	3	3,375	1	1,125	1	1,125			5		5,625	12,5%
		Cấu trúc của hệ thống kỹ thuật.												
3	Công nghệ phổ biến	Công nghệ trong lĩnh vực luyện kim, cơ khí.	7	7.875	3	3,375	2	2,25			12		13,5	30%
		Công nghệ trong lĩnh vực điện - điện tử.												
4	Một số công nghệ mới	Khái quát về công nghệ mới	7	7,875	3	3,375	1	1,125			11		12,375	27,5%
		Một số công nghệ mới.												
5	Đánh giá công nghệ	Khái quát về đánh giá công nghệ. Đánh giá công nghệ và sản phẩm công nghệ	4	4,5	1	1,125	1	1,125			6		6,75	15%
Tổng			25	28,125	10	11,25	5	5,625			40		45	100%
Tỉ lệ %			62,5%		25%		12,5%							
Tỉ lệ chung			87,5%				12,5%							

MÔN: CÔNG NGHỆ TRỒNG TRỌT KHỐI 10 – THỜI GIAN LÀM BÀI: 45 PHÚT

TT	Nội dung kiến thức	Đơn vị kiến thức	Mức độ nhận thức								Tổng			% tổng điểm
			Nhận biết		Thông hiểu		Vận dụng		Vận dụng cao		Số CH		Thời gian (Phút)	
			Số CH	Thời gian (Phút)	Số CH	Thời gian (Phút)	Số CH	Thời gian (Phút)	Số CH	Thời gian (Phút)	TN	TL		
1	Giới thiệu chung về trồng	Giới thiệu về trồng trọt	4	4,5	2	2,25	1	1,125			7	0	7,875	17,5
		Cây trồng và các yếu tố chính trong trồng trọt	4	4,5	2	2,25	1	1,125			7	0	7,875	17,5
2	Đất trồng trọt	Giới thiệu về đất trồng	3	3,375	2	2,25	1	1,125			6	0	6,75	15,0
		Sử dụng, cải tạo và bảo vệ đất trồng	3	3,375	2	2,25	1	1,125			6	0	6,75	15,0
		Giá thể trồng cây	3	3,375	2	2,25	2	2,25			7	0	7,875	17,5
3	Phân bón	Giới thiệu về phân bón	3	3,375	2	2,25	2	2,25			7	0	7,875	17,5
Tổng			20	22,5	12	13,5	8	9	0	0	40	0	45	100
Tỉ lệ (%)			50		30		20		00					
Tỉ lệ chung (%)			80				20							